

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

giữa bà Y và ông H.

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- (Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Về con chung:** Bà Y và ông H đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 02 con chung là cháu Nguyễn Đức C1, sinh ngày 01/6/2001 và cháu Nguyễn Thị Thùy C2, sinh ngày 08/3/2008. Khi ly hôn, bà Y và ông H thỏa thuận giao 02 con chung cho

ông H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên. Bà Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà Y và ông H đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do bị đơn ông Nguyễn Duy H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Bà Nguyễn Thị Y có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về tranh chấp “*Ly hôn*” với ông Nguyễn Duy H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Y, bị đơn ông Nguyễn Duy H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Duy H là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Y và ông H tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 05/3/2001, được sự đồng ý của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Y và ông H là hoàn C1 hợp pháp.

Về nguyên nhân xin ly hôn: Bà Y và ông H đều cho rằng quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng không tiếp tục chung sống với nhau. Vợ chồng đã nhiều lần hòa giải để quay về chung sống nhưng vẫn không có hạnh phúc. Bà Y và ông H đều cho rằng mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Y và ông H đều thống nhất yêu cầu được ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, ông H đã làm đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án vì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến nay đã rất trầm trọng; bà Y và ông H đều cho rằng vợ chồng không còn tình cảm với nhau, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Y và ông H đều yêu cầu được ly hôn. Việc yêu cầu ly hôn của bà Y và ông H là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Y; xử cho bà Y được ly hôn với ông H.

- *Về con chung:* Bà Y và ông H đều trình bày vợ chồng chung sống với nhau có 02 con chung là cháu Nguyễn Đức C1, sinh ngày 01/6/2001 và cháu Nguyễn Thị Thùy C2, sinh ngày 08/3/2008. Khi ly hôn, bà Y và ông H thỏa thuận giao 02 con chung cho ông H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

Tuy nhiên, cháu Nguyễn Đức C1, sinh ngày 01/6/2001, tính đến ngày xét xử đã đủ tuổi thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Còn cháu Nguyễn Thị Thùy C2, sinh ngày 08/3/2008 hiện đang còn nhỏ và có cuộc sống ổn định với ông H; cháu C2 cũng có nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với ông H. Bà Y và ông H cũng thỏa thuận giao cháu C2 cho ông H tiếp tục nuôi dưỡng. Nên để không ảnh hưởng đến cuộc sống hiện tại cũng như tâm lý của cháu C2. Hội đồng

xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà Y và ông H về việc giao con chung; giao cháu C2 cho ông H tiếp tục có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên.

- *Về cấp dưỡng*: Do ông H không yêu cầu nên bà Y không phải cấp dưỡng nuôi cháu C2.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Y và ông H đều trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí*: Buộc bà Y phải nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Y đối với ông Nguyễn Duy H về tranh chấp “*Ly hôn*”.

Xử cho bà Nguyễn Thị Y được ly hôn với ông Nguyễn Duy H.

2/ Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Thùy C2, sinh ngày 08/3/2008 cho ông Nguyễn Duy H có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến đủ tuổi thành niên. Bà Nguyễn Thị Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Nguyễn Đức C1, sinh ngày 01/6/2001, tính đến ngày xét xử đã đủ tuổi thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Y phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012968 ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Bà Nguyễn Thị Y đã nộp đủ tiền án phí.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- UBND xã L, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường